



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1-2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9-10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-72

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0040/NH - GP ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 055697 ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 44 lần, và lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100230800 ngày 20 tháng 9 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên (từ 28/04/2012)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên (từ 21/12/2012)
Ông Lee Boon Huat	Thành viên (từ 21/12/2012)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên (đến 1/7/2012)
Ông Trần Thanh Hiền	Thành viên (đến 24/8/2012)
Ông Madhur Maini	Thành viên (đến 21/12/2012)

Ban Giám đốc

Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối bán hàng và Kênh phân phối
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối DV Ngân hàng và Tài chính cá nhân
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh Doanh Miền Nam (từ 14/05/2012)
Ông Nguyễn Công Thành	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn (đến 30/06/2012)
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn (từ 04/06/2012)
Bà Đỗ Diễm Hồng	Giám đốc Khối Khách hàng Định chế Tài Chính (đến 04/06/2012)
Bà Bạch Thủy Hà	Giám đốc Khối Ngân hàng giao dịch (đến 21/10/2012)
Bà Lê Phương Phương	Giám đốc Khối Marketing (đến 15/06/2012)
Ông Vinod Kumar	Giám đốc Khối Marketing (từ 24/07/2012)
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối tuân thủ, quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ 01/06/2012)
Ông Cù Anh Tuấn	Giám đốc Khối Tài chính kế hoạch (đến 12/11/2012)
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính tập đoàn (từ 12/11/2012)
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực
Ông Lê Xuân Vũ	Giám đốc Khối Chiến lược (đến 12/11/2012)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật Ông Hồ Hùng Anh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký 191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo của Ban Điều Hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Điều hành:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã được lập và trình bày để phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Techcombank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Techcombank phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 72. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Techcombank. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết trình trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Techcombank, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-02-249/5



Trần Anh Quân

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Trần Đình Vinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	4.529.185	5.115.002
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	5.576.747	4.465.664
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	31.299.956	43.190.766
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		21.159.534	43.190.766
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.196.333	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(55.911)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	768.958	283.574
1	Chứng khoán kinh doanh		800.370	437.134
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(31.412)	(153.560)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	40.868	54.272
VI	Cho vay khách hàng		67.136.307	62.562.406
1	Cho vay khách hàng	9	68.261.442	63.451.465
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.125.135)	(889.059)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	46.654.293	48.342.033
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.895.517	43.847.690
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.092.452	4.519.013
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(333.676)	(24.670)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	92.825	76.905
4	Đầu tư dài hạn khác		92.825	76.905
IX	Tài sản cố định		1.146.424	1.191.224
1	Tài sản cố định hữu hình	13	819.766	964.923
a	Nguyên giá		1.271.647	1.293.920
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(451.881)	(328.997)
3	Tài sản cố định vô hình	14	326.658	226.301
a	Nguyên giá		444.629	299.358
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(117.971)	(73.057)
X	Bất động sản đầu tư	15	1.329.393	21.121
a	Nguyên giá		1.354.461	21.262
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.068)	(141)
XI	Tài sản Có khác	16	21.358.642	15.228.196
1	Các khoản phải thu		15.173.649	10.340.702
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.895.197	4.471.852
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		34.765	35.203
4	Tài sản có khác		297.964	380.698
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(42.933)	(259)
	TỔNG TÀI SẢN		179.933.598	180.531.163

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	39.170.405
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14.920.718	38.188.455
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	24.249.687	9.944.288
III	Tiền gửi của khách hàng	19	111.462.288
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	127.953
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	10.450.843
VII	Các khoản nợ khác	22	5.432.533
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.069.183	1.832.106
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	3.247.288	2.629.881
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	116.062	112.774
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	166.644.022	168.019.428
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	13.289.576
1	Vốn	8.848.079	8.788.450
a	Vốn cổ phần	8.848.079	8.788.079
g	Vốn khác	-	371
2	Các quỹ	3.475.744	1.055.128
5	Lợi nhuận chưa phân phối	965.753	2.668.157
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.289.576	12.511.735
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	179.933.598	180.531.163

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
2	Thư tín dụng	7.240.069	8.888.624
3	Bảo lãnh khác	7.426.416	8.867.573
II CAM KẾT KHÁC			
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	476	3.456
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	7.521.530	974.950
	<hr/>	<hr/>	

Người duyệt

Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng

Cứ Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán Tài chính




Simon Morris
Tổng Giám đốc

20 -03- 2013


Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

		Thuyết minh	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	17.622.864	19.948.573
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(12.507.291)	(14.650.198)
I	Thu nhập lãi thuần	24	5.115.573	5.298.375
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	1.051.286	1.520.157
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(485.883)	(369.803)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	25	565.403	1.150.354
III	Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	26	(138.863)	(698.913)
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	2.701	(55.333)
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(175.043)	416.257
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	617.848	707.115
6	Chi phí hoạt động khác		(256.233)	(163.741)
VI	Thu nhập thuần từ hoạt động khác		361.615	543.374
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		29.992	8.061
VIII	Chi phí hoạt động	30	(3.294.041)	(2.099.198)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.467.337	4.562.977
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.449.481)	(341.864)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.017.856	4.221.113
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(253.344)	(1.077.016)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1.174	9.669
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(252.170)	(1.067.347)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		765.686	3.153.766
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	700	2.902
XVI	Lãi pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	696	2.886


Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

Cù Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán Tài chính




Simon Morris
Tổng Giám đốc

20-03-2013
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.199.519	17.695.764
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(12.270.214)	(14.196.925)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	565.403	1.150.354
04 Số tiền thực chi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	(124.347)	(249.681)
05 Thu nhập khác nhận được	153.288	482.415
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	52.908	60.959
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.089.693)	(1.678.094)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.267.872)	(657.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	218.992	2.607.606
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.867.010)	(5.879.900)
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	2.515.498	(16.612.965)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	13.404	(54.272)
12 Cho vay và ứng trước cho khách hàng	(5.964.183)	(10.550.155)
14 Tài sản hoạt động khác	(4.687.257)	(1.507.892)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(3.317.602)	(4.773.714)
16 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(8.962.338)	20.349.629
17 Tiền gửi của khách hàng	22.814.509	8.097.026
18 Phát hành giấy tờ có giá	(12.643.302)	8.069.928
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(124.445)	(6.388.692)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	(52.888)
21 Các công nợ hoạt động khác	1.628.787	885.304
22 Chi từ các quỹ	(3.367)	(757)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(10.378.314)	(5.811.742)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.743.677)	(630.134)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	431.276	251
07 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(15.920)	(7.260)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	29.992	8.061
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.298.329)	(629.082)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(11.676.643)	(6.440.824)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	34.298.612	40.739.436
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 34)	22.621.969	34.298.612

Bùi Thị Khánh Vân
 Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

Cử Anh Tuấn
 Giám đốc Khối Kế toán Tài chính



Simon Morris
 Tổng Giám đốc

20 -03- 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.848.078.710.000 Đồng. Ngân hàng đã phát hành 884.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, một (1) Trung tâm giao dịch, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm năm mươi ba (253) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “Techcombank”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008.	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Techcombank có 7.168 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8.335 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Techcombank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Techcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(c) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Techcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Techcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Techcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN
- Các tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi Techcombank chính thức trở thành một bên trong hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Techcombank dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Techcombank đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Techcombank chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Techcombank không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Techcombank dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Techcombank ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Techcombank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(h)).

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

(i) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định số 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định số 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2012) được xác định bằng dự phòng cụ thể được lập theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Techcombank đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định số 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Techcombank áp dụng phi hồi tố việc thay đổi chính sách kế toán này. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này được đề cập trong Thuyết minh số 9.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Techcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(j) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 3(i).

(k) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 18, Techcombank được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định số 493, Techcombank cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(iii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và chi phí nâng cấp	20 - 50 năm
• thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
• phương tiện vận chuyển	7-10 năm
• các tài sản khác	4 - 5 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan, thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Techcombank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Techcombank từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Techcombank.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Techcombank và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Techcombank không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(r) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Techcombank phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Techcombank với một số lượng nhất định tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Techcombank phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Do không có các quy định về việc trích lập các quỹ đối với Công ty, nên Công ty không trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận cho Ngân hàng.

(v) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi Techcombank thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Techcombank được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(z) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Techcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Techcombank. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Techcombank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi.

Số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm chịu ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc và sự thay đổi giá chuyển đổi do phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức phiếu trong năm (Thuyết minh 33).

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Techcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Techcombank là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý và theo hoạt động kinh doanh.

(ab) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh. Chứng khoán do Techcombank nắm giữ được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Techcombank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

- Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

- Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Techcombank.

(ii) **Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Techcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 42.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Techcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.725.872	1.544.219
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	575.073	481.730
Vàng tại quỹ	2.228.240	3.089.053
	4.529.185	5.115.002

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“CRR”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Techcombank như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2012	31/12/2011
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	5.576.747	4.465.664

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012 (Triệu VND)	31/12/2011 (Triệu VND)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.425.620	5.768.075
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	8.591.309	8.790.178
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.330.825	21.188.020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	2.811.780	7.444.493
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay bằng VND	3.358.500	-
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ	6.837.833	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	(55.911)	-
	31.299.956	43.190.766

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Dự phòng chung	53.611	-
Dự phòng cụ thể	2.300	-
	55.911	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	53.611	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	53.611	-

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	2.300	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2.300	-

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 2,4%	0% - 1,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0% - 0,1%	0,05% - 0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9% - 15,5%	9,6% - 21,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	2,3% - 4%	4% - 9,88%
Cho vay bằng VND	3,8% - 12%	-
Cho vay bằng ngoại tệ khác	0,4% - 3,1%	-

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	599.121	-
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	72.244	123.391
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	129.005	313.743
	800.370	437.134
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(31.412)	(153.560)
	768.958	283.574

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	153.560	78.422
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	28.823	99.905
Sử dụng dự phòng trong năm	(11.544)	(16.599)
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(46.524)	(8.168)
Chuyển sang chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(92.903)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	31.412	153.560

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Niêm yết	599.121	-
Chứng khoán vốn		
▪ Niêm yết	201.249	437.134
	800.370	437.134

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.367.405	(27.460)	4.309.048	58.324
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.663.939	68.328	978.992	(4.043)
Giao dịch tương lai vàng	-	-	-	(9)
	13.031.344	40.868	5.288.040	54.272

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	67.959.488	63.179.306
Chiết khấu hối phiếu	297.327	139.100
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.627	133.059
	68.261.442	63.451.465

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	64.415.288	94,37%	57.104.413	90,00%
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	2.005.682	2,94%	4.553.396	7,18%
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	108.330	0,16%	927.476	1,46%
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	848.623	1,24%	623.731	0,98%
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	883.519	1,29%	242.449	0,38%
	68.261.442	100%	63.451.465	100%

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 trừ những khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo quyết định 780, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (xem thuyết minh 3(i)).

Các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ như sau :

	31/12/2012
	(Triệu VND)
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 1	6.657.353
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 2	235.033
	6.892.386

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	36.446.276	53,39%	35.586.745	56,08%
Trung hạn	16.425.411	24,06%	10.619.444	16,74%
Dài hạn	15.389.755	22,55%	17.245.276	27,18%
	68.261.442	100%	63.451.465	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	6.390.450	9,36%	8.783.216	13,84%
Thương mại, sản xuất và chế biến	24.140.768	35,37%	22.992.710	36,24%
Xây dựng	5.173.547	7,58%	5.096.607	8,03%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	874.100	1,28%	2.114.334	3,33%
Cá nhân và các ngành nghề khác	31.682.577	46,41%	24.464.598	38,56%
	68.261.442	100%	63.451.465	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp nhà nước	3.362.776	4,93%	2.939.365	4,63%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	19.536.824	28,62%	18.838.640	29,69%
Công ty cổ phần	16.401.844	24,03%	16.789.830	26,46%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	591.643	0,87%	719.780	1,13%
Doanh nghiệp tư nhân	619.971	0,90%	1.499.470	2,36%
Cá nhân và các khách hàng khác	27.748.384	40,65%	22.664.380	35,73%
	68.261.442	100%	63.451.465	100%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Cho vay bằng VND	6% - 21%	13,6% - 22%
Cho vay bằng USD	0,51% - 8,5%	0,55% - 9,3%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	470.951	461.399
Dự phòng cụ thể	654.184	427.660
	1.125.135	889.059

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	461.399	384.860
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	9.552	76.539
Số dư tại ngày 31 tháng 12	470.951	461.399

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	427.660	226.135
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	1.873.708	686.293
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(492.978)	(457.338)
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	(1.154.206)	(27.430)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	654.184	427.660

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	7.608.928	13.373.214
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	24.142.334	18.514.572
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	11.822.327	11.931.994
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành	197.605	27.800
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	124.323	110
	43.895.517	43.847.690
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(333.676)	(24.670)
	43.561.841	43.823.020
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	347.933
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.804.304	1.880.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	288.148	1.666.240
	3.092.452	3.894.173
Đầu tư ủy thác	-	624.840
	3.092.452	4.519.013
	46.654.293	48.342.033

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	24.670	11.500
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 28)	285.597	13.170
Chuyển từ chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 7)	92.903	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(69.494)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	333.676	24.670

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11 tháng - 15 năm	7,04% - 30,0%	9 tháng - 15 năm	3,5% - 30,0%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5 năm - 15 năm	9% - 15,0%	1 năm - 15 năm	4,8 % - 16,5%

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Đầu tư dài hạn - giá gốc (i)	92.825	76.905

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác				
Công ty CP Tài chính Hóa chất Việt Nam	10,00%	60.000	10,00%	60.000
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	11,00%	16.500	11,00%	3.300
Công ty CP Dịch vụ Thẻ Smartlink	2,00%	1.000	2,00%	1.000
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87%	1.040	9,59%	1.040
Công ty CP Đầu tư PCB	9,95%	7.962	7,96%	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng toàn thế giới	0,00%	1.005	0,09%	283
Công ty CP Sản Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	1,00%	660	1,00%	660
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An	11,00%	748		-
Công ty CP đầu tư và dịch vụ kho vận A+	10,00%	600		-
Công ty CP Dịch vụ, TM và đầu tư Sao Thủy	10,00%	600		-
Công ty TNHH TM đầu tư và KD BĐS Huế	0,50%	50		-
Công ty TNHH TIC	10,00%	600	10,00%	600
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7,00%	1.400	7,00%	1.400
Công ty CP phát triển Dự án Techcomdeveloper	11,00%	660	11,00%	660
		92.825		76.905

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Nhà cửa và chi phí nâng cấp Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	242.617	896.907	127.475	26.921	1.293.920
Tăng trong năm	2.427	192.613	20.091	22.643	237.774
Chuyển từ XDCB dở dang	2.362	16.953	-	-	19.315
Thanh lý	(197.020)	(55.312)	(8.355)	(18.675)	(279.362)
Điều chuyển	-	(67)	92	(25)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	24.143	255.137	38.472	11.245	328.997
Khấu hao trong năm	3.823	115.891	29.001	3.460	152.175
Thanh lý	(21.739)	(2.206)	(4.613)	(536)	(29.094)
Điều chuyển	2.680	15.594	(15.276)	(3.195)	(197)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	218.474	641.770	89.003	15.676	964.923
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	41.479	666.678	91.719	19.890	819.766

Trong năm 2012, Techcombank đã bán trụ sở cũ tại số 70-72 Bà Triệu nguyên giá 196.790 triệu VND, và hao mòn lũy kế 21.739 triệu VND và tài sản cố định vô hình trị giá 25.489 triệu VND (với tổng giá trị còn lại 200.540 triệu VND) với giá bán 354.450 triệu VND. Techcombank đã ghi nhận lãi từ việc bán tòa nhà là 153.910 triệu VND trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Thuyết minh số 29).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Nhà cửa và chi phí nâng cấp Triệu VNĐ	Thiết bị văn phòng Triệu VNĐ	Phương tiện vận chuyển Triệu VNĐ	Các tài sản khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	262.105	646.116	110.920	22.449	1.041.590
Tăng trong năm	53	521.209	19.836	8.949	550.047
Thanh lý	-	(1.619)	(380)	(259)	(2.258)
Xóa sổ	(184)	(268.799)	(2.901)	(4.218)	(276.102)
Điều chuyển	(19.357)	-	-	-	(19.357)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	242.617	896.907	127.475	26.921	1.293.920
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	19.673	146.885	39.375	4.398	210.331
Khấu hao trong năm	4.625	98.712	13.857	3.647	120.841
Thanh lý	-	(1.448)	(364)	(195)	(2.007)
Xóa sổ	(155)	-	(14.396)	-	(14.551)
Điều chuyển	-	10.988	-	3.395	14.383
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	24.143	255.137	38.472	11.245	328.997
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	242.432	499.231	71.545	18.051	831.259
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	218.474	641.770	89.003	15.676	964.923

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	244.824	47.426	7.108	299.358
Tăng trong năm	158.203	-	14.501	172.704
Thanh lý	(138)	-	-	(138)
Xóa sổ	(1.068)	(25.489)	(738)	(27.295)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	401.821	21.937	20.871	444.629
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	71.628	449	980	73.057
Khấu hao trong năm	42.465	47	2.493	45.005
Điều chuyển	1.071	(76)	(1.048)	(53)
Thanh lý	(38)	-	-	(38)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	115.126	420	2.425	117.971
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	173.196	46.977	6.128	226.301
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	286.695	21.517	18.446	326.658

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Phần mềm vi tính Triệu VNĐ	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Các tài sản khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	170.537	47.426	3.213	221.176
Tăng trong năm	74.287	-	3.895	78.182
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	244.824	47.426	7.108	299.358
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	46.772	325	1.431	48.528
Khấu hao trong năm	23.925	124	480	24.529
Điều chuyển	931	-	(931)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	71.628	449	980	73.057
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	123.765	47.101	1.782	172.648
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	173.196	46.977	6.128	226.301

15. Bất động sản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	19.357	1.905	21.262
Tăng trong năm	-	1.333.199	1.333.199
Điều chuyển trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	19.357	1.335.104	1.354.461
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	141	141
Khấu hao trong năm	-	24.927	24.927
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	25.068	25.068
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	19.357	1.764	21.121
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	19.357	1.310.036	1.329.393

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Nhà cửa Triệu VNĐ	Cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-	-
Tăng trong năm	-	1.905	1.905
Điều chuyển trong năm	19.357	-	19.357
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	19.357	1.905	21.262
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	141	141
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	141	141
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	19.357	1.764	21.121

16. Tài sản có khác

	31/12/2012	31/12/2011 (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	181.695	124.104
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	200.849	-
▪ Đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng	332.187	596.883
▪ Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất	29.208	35.925
▪ Ứng trước hợp đồng	334.314	171.242
▪ Ứng trước để mua chứng khoán (i)	1.473.000	3.133.000
▪ Ứng trước và lãi phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà (ii)	2.211.317	2.353.625
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	199.447	258.604
▪ Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	845.209	-
▪ Phải thu từ mua bán nợ (iii)	8.937.196	1.726.952
▪ Phải thu từ các giao dịch vàng	-	713.320
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tạm ứng mua TSCĐ	94.818	39.672
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	334.409	1.187.375
	15.173.649	10.340.702
Các khoản lãi và phí phải thu	5.895.197	4.471.852
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	62.114	49.236
▪ Chi phí trả trước	223.322	274.823
▪ Tài sản có khác	12.528	56.639
	297.964	380.698
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (iv)	34.765	35.203
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(42.933)	(259)
	21.358.642	15.228.196

- (i) Đây là các khoản ứng trước bằng VND cho các công ty chứng khoán với mục đích mua chứng khoán cho Techcombank. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các công ty chứng khoán chưa mua được chứng khoán (31 tháng 12 năm 2011: không). Các công ty chứng khoán phải trả lãi suất năm từ 10,5% đến 12,5% (2011: 12%-15%/năm) cho Techcombank tính từ ngày tạm ứng đến ngày mua được chứng khoán hoặc ngày hết hạn hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Techcombank không có khoản ứng trước ngắn hạn nào bị quá hạn.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản ứng trước ngắn hạn như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	200.000	200.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng VP	250.000	1.848.000
Công ty CP Chứng khoán VMS	-	1.000.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Agribank	1.023.000	85.000
<i>Quỹ 1</i>	<i>200.000</i>	<i>85.000</i>
<i>Quỹ 2</i>	<i>300.000</i>	-
<i>Quỹ 3</i>	<i>200.000</i>	-
<i>Quỹ 4</i>	<i>300.000</i>	-
<i>Quỹ 5</i>	<i>23.000</i>	-
	<hr/>	<hr/>
	1.473.000	3.133.000
	<hr/>	<hr/>

- (ii) Đây là các khoản ứng trước và lãi phải thu mà Techcombank tạm ứng cho các tổ chức kinh tế trong nước để xây văn phòng cho thuê. Techcombank sẽ được quyền ưu tiên thuê văn phòng khi tòa nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi tiết các khoản ứng trước và lãi phải thu của các hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu đặt cọc thuê văn phòng tại số 56 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội (*)	2.061.321	2.353.625
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu đặt cọc thuê văn phòng Lim Tower tại số 6-11 Tôn Đức Thắng, thành phố HCM.	149.996	-
	<hr/>	<hr/>
	2.211.317	2.353.625
	<hr/>	<hr/>

- (*) Khoản ứng trước thuê văn phòng tại số 56 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội có kỳ hạn là 3 năm (từ 25 tháng 7 năm 2011 đến 25 tháng 7 năm 2014) và hưởng lãi suất năm là 12%.

- (iii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Techcombank với các công ty khác có thời hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Từ hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép	7.500.458	1.726.952
Từ hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	1,436,738	-
	<hr/>	<hr/>
	8.937.196	1.726.952
	<hr/>	<hr/>

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	700.000
Các khoản vay NHNN khác	-	2.617.602
	<hr/>	<hr/>
	-	3.317.602
	<hr/>	<hr/>

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.205.477	5.908.655
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.933.161	5.529.583
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.970.300	21.460.863
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.811.780	5.289.354
	<hr/>	<hr/>
	14.920.718	38.188.455
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	6.196.438	672.464
Tiền vay bằng ngoại tệ	18.053.249	9.271.824
	<hr/>	<hr/>
	24.249.687	9.944.288
	<hr/>	<hr/>
	39.170.405	48.132.743
	<hr/>	<hr/>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,3% - 13,5%	6,0% - 17,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,39% - 4%	1,0% - 5,22%
Tiền vay bằng VND	2,5% - 12,25%	15% - 16%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,45% - 5,05%	0,75% - 5,05%
	<hr/>	<hr/>

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.940.997	9.879.665
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.059.730	1.560.644
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	85.823.346	61.383.625
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.381.419	13.891.912
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	429.949	551.531
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	826.847	1.380.402
	111.462.288	88.647.779

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	34.405.790	31.011.867
Cá nhân	77.056.498	57.635.912
	111.462.288	88.647.779

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10%	0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 18,5%	1,5% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,1% - 9,2%	1,00% - 4,33%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Bao gồm trong khoản này là vốn đầu tư ủy thác nhận từ các bên ủy thác khác nhau, chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,68% đến 10,00% (2011: 7,50% đến 13,92%).

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Dưới 12 tháng (i)	4.777.194	12.521.225
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	2.500.000	5.116.638
Trên 5 năm (iii)	173.649	2.456.282
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	10.450.843	23.094.145

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 0% đến 11% (2011: 0,01% đến 14%)
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất năm 10,5% (2011: 0,01% đến 13,5%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất trong năm khoảng 0,01% đến 9% (2011: 0,01% đến 10,5%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Techcombank với kì hạn 10 năm. Các trái phiếu này được phát hành năm 2010 và lãi suất áp dụng cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Techcombank phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2012	31/12/2011 (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi và phí phải trả	2.069.183	1.832.106
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	3	211.581
▪ Phải trả nhân viên	135.165	182.353
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	125.049	168.263
▪ Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (i)	765.209	-
▪ Phải trả nhà cung cấp	127.775	241.555
▪ Dự phòng thuế phải nộp (ii)	45.896	844.846
▪ Doanh thu chưa thực hiện	158.845	57.694
▪ Phải trả khách hàng cho các hợp đồng LC	208.280	-
▪ Ứng trước từ khách hàng	7.969	321.110
▪ Chi phí phải trả	231.203	3.088
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi	205.189	18.725
▪ Các khoản phải trả khác (iii)	1.236.705	580.666
	3.247.288	2.629.881
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (iv)	116.062	112.774
	5.432.533	4.574.761

(i) Khoản phải trả này có thời hạn là 1 năm từ ngày 26 tháng 12 năm 2012.

(ii) Dự phòng thuế phải nộp:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	22.841	7.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.173	816.704
Các loại thuế khác (*)	16.882	20.335
	45.896	844.846

(*) Xem biến động dự phòng thuế phải nộp tại thuyết minh 37.

(iii) Các khoản phải trả khác bao gồm khoản tiền có giá trị 637.337 triệu đồng liên quan đến các hợp đồng vay Ngân hàng Citibank, New York. Các hợp đồng này có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng, và chịu lãi suất thả nổi Libor + 0,7%/năm .

(iv) Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	112.774	76.404
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 31)	3.288	36.370
Số dư tại ngày 31 tháng 12	116.062	112.774

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

23. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Vốn khác		Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Các quỹ khác		Tổng các quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (như đã trình bày)	6.932.184	371	107.855	579.444	3.812	691.111	1.765.495	9.389.161								
Điều chỉnh lại (*)	-	-	-	-	(3.812)	(3.812)	-	-								(3.812)
Điều chỉnh lại ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.932.184	371	107.855	579.444	-	687.299	1.765.495	9.385.349								
Chuyển sang vốn cổ phần	1.855.895	-	(90.500)	-	-	(90.500)	(1.765.395)	-								-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.153.766	3.153.766								3.153.766
Trích lập các quỹ	-	-	172.588	296.311	-	468.899	(495.522)	(26.623)								(26.623)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(757)	-	(757)	-	(757)								(757)
Biến động khác	-	-	1.891	(11.704)	-	(9.813)	9.813	-								-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (điều chỉnh lại)	8.788.079	371	191.834	863.294	-	1.055.128	2.668.157	12.511.735								

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (điều chỉnh lại)

Chuyển sang vốn cổ phần	60.000	-	-	-	-	-	(60.000)	-								-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	765.686	765.686								765.686
Trích lập các quỹ	-	(371)	2.324.451	98.944	-	2.423.395	(2.423.024)	-								-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.367)	-	(3.367)	-	(3.367)								(3.367)
Biến động khác	-	-	588	-	-	588	14.934	15.522								15.522
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.848.079	-	2.516.873	958.871	-	3.475.744	965.753	13.289.576								

(*) Việc điều chỉnh lại liên quan đến việc chuyển quỹ phúc lợi sang các khoản phải trả khác theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Vốn cổ phần

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	884.807.871	8.848.079	878.807.871	8.788.078
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	884.807.871	8.848.079	878.807.871	8.788.078
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	884.807.871	8.848.079	878.807.871	8.788.078

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Techcombank là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Techcombank. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Techcombank công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Techcombank.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3(r) và Thuyết minh số 21, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc cũng có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Techcombank.

24. Thu nhập lãi thuần

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.235.370	6.400.067
Cho vay khách hàng	8.525.583	9.569.685
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	5.861.911	3.978.821
	<u>17.622.864</u>	<u>19.948.573</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(10.350.909)	(11.703.319)
Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(816.013)	(1.344.255)
Phát hành giấy tờ có giá	(1.340.369)	(1.602.624)
	<u>(12.507.291)</u>	<u>(14.650.198)</u>
Thu nhập lãi thuần	<u>5.115.573</u>	<u>5.298.375</u>

25. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	106.185	143.190
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	623.751	835.419
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.370	1.883
Dịch vụ tư vấn	93.437	105.841
Phí trả trước hạn và chậm trả nợ	94.162	135.495
Dịch vụ quy đổi ngoại tệ	33.871	54.597
Dịch vụ môi giới	33.067	42.217
Phí quản lý tài khoản thấu chi	29.795	12.129
Dịch vụ khác	35.648	189.386
	<u>1.051.286</u>	<u>1.520.157</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(113.382)	(124.329)
Chi phí truyền thông	(47.684)	(45.462)
Dịch vụ tư vấn	(156.475)	(99.697)
Dịch vụ môi giới	(549)	(852)
Dịch vụ khác	(167.793)	(99.463)
	<u>(485.883)</u>	<u>(369.803)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>565.403</u>	<u>1.150.354</u>

26. Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	344.327	355.571
Thu nhập từ kinh doanh vàng	630.914	165.760
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	202.368	143.671
	<u>1.177.609</u>	<u>665.002</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(607.607)	(1.149.832)
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng	(531.679)	(102.325)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(177.186)	(111.758)
	<u>(1.316.472)</u>	<u>(1.363.915)</u>
Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	<u>(138.863)</u>	<u>(698.913)</u>

27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	66.444
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(15.000)	(30.040)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(28.823)	(99.905)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 7)	46.524	8.168
	2.701	(55.333)

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	65.213	429.427
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(24.153)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(285.597)	(13.170)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	69.494	-
	(175.043)	416.257

29. Thu nhập từ hoạt động khác

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	52.908	60.959
Thu nhập từ thanh lý tài sản (i)	155.419	-
Thu nhập từ khoản đặt cọc thuê văn phòng (ii)	223.344	282.305
Thu nhập khác	186.177	363.851
	617.848	707.115

(i) Thu nhập từ thanh lý tài sản gồm khoản lãi trị giá 153.910 triệu VND từ việc bán trụ sở cũ của Techcombank ở 70-72 Bà Triệu.

(ii) Chi tiết của khoản đặt cọc này được trình bày tại thuyết minh số 16 (ii).

30. Chi phí hoạt động

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	1.388.235	1.181.254
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	509.562	147.641
Chi phí thuê trụ sở và tài sản	587.276	230.223
Khấu hao tài sản cố định	197.180	145.370
Thuế, lệ phí và phí	123.435	72.326
Chi phí dụng cụ và thiết bị	59.930	41.592
Chi phí thông tin liên lạc, viễn thông	39.448	40.315
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	207.372	90.123
Chi phí mua bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	79.498	76.364
Chi phí điện nước	51.149	43.546
Công tác phí	29.965	25.765
Các chi phí hoạt động khác	20.991	4.679
	3.294.041	2.099.198

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	53.611	-
Dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	2.300	-
Dự phòng chung cho vay khách hàng	10	9.552	76.539
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.873.708	686.293
Hoàn nhập dự phòng cho vay khách hàng	10	(492.978)	(457.338)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	22	3.288	36.370
		1.449.481	341.864

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	253.344	1.064.768
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	12.248
	253.344	1.077.016
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(1.174)	(9.669)
Chi phí thuế thu nhập	252.170	1.067.347

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.017.856	4.221.113
Thuế theo thuế suất của Ngân hàng (25%)	254.465	1.055.277
Chi phí không được khấu trừ	5.203	7.150
Thu nhập không chịu thuế	(7.498)	(2.660)
Lỗi các năm trước được trừ	-	(4.668)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	12.248
Tổng chi phí thuế thu nhập	252.170	1.067.347

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 765.686 triệu VND (2011: 3.153.766 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.093.930.480 cổ phiếu (2011: 1.086.571.576 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần sau thuế**

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	765.686	3.153.766

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2012	2011
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	878.807.871	693.218.371
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011	-	223.633.022
Ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc	213.199.321	169.720.183
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành cho nhân viên trong năm 2012	1.923.288	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	1.093.930.480	1.086.571.576

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2012 VND	2011 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	700	2.902

(b) **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 765.686 triệu VND (2011: 3.153.766 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.099.980.670 cổ phiếu (2011: 1.092.621.766 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần sau thuế (suy giảm)*

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế (cơ bản)	765.686	3.153.766
Lợi nhuận thuần sau thuế (suy giảm)	765.686	3.153.766

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)*

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)	1.093.930.480	1.086.571.576
Ảnh hưởng của trái phiếu có thể chuyển đổi	6.050.190	6.050.190
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm)	1.099.980.670	1.092.621.766

(iii) *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

	2012 VND	2011 VND
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	696	2.886

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	2.300.945	2.025.949
Vàng tại quỹ	2.228.240	3.089.053
Tiền gửi tại NHNNVN	5.576.747	4.465.664
Đầu tư Tín phiếu NHNN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.500.000	-
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	11.016.037	24.717.946
	22.621.969	34.298.612

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền có tiền và các khoản tương đương tiền bằng các ngoại tệ khác VND trị giá tương đương 12.181.127 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 14.459.807 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Techcombank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Techcombank và do Ban Điều hành Techcombank phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư (Triệu VND)	
	31/12/2012	31/12/2011
Đầu tư ủy thác từ Techcombank		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	624.840
Tiền cho vay của Ngân hàng		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	758.225	795.566
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	407.828	375.230
Tiền gửi tại Ngân hàng		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	502.563	650.839
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	177.451	583.364
Cụm cảng hàng không Miền Trung	16.873	78.820
Cảng vụ Hàng không Miền Nam	60.533	77.078
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không	-	5.373
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	22.584	-
Công ty Xuất Nhập khẩu Hàng không	11.596	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma San (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	1.109.662	260.352
Công ty Cổ phần Masan	1.295	9.246
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	836.365	1.510.042
Công ty CP EuroFinance	8	19
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	45	44
Công ty CP Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	4	6
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	17	218
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	5.211	8.412
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	4	5
Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	137	1.137
Phát hành giấy tờ có giá		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	-	140.000

	Giao dịch	
	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	45.452	30.790
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	15.574	6.178
Ngân hàng HSBC	-	10.971
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không	-	245
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	47.730	40.394
Chi phí lãi		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	-	25.231
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	5.223	22.736
Cụm cảng hàng không Miền Trung	1.203	3.938
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	5.210	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	65.706	213.646
Công ty Cổ phần Masan	102	3.629
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	188.179	134.903
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không	-	662
Công ty dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.291	3.037
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	79	213
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	2	4
Sản GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holdings	-	11
Công ty CP Đầu tư T&M	1	-
Công ty CP xuất nhập khẩu hàng không	106	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	22.742	-
Công ty Bất động sản Euroland	6	-

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2012	2011
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	7.168	8.335
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	7.752	7.908
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (Triệu VND)	1.146.809	985.350
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (Triệu VND)	241.426	195.904
	1.388.235	1.181.254
Tiền lương bình quân năm (Triệu VND)	148	125
Thu nhập bình quân năm (Triệu VND)	179	149

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 16 và 22)

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	31/12/2011	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.807	92.041	77.007	22.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	816.704	256.492	1.267.872	(194.676)
Các loại thuế khác	20.335	121.387	124.840	16.882
	844.846	469.920	1.469.719	(154.953)

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	31/12/2010	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	25.268	121.781	139.242	7.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.874	1.077.016	657.186	816.704
Các loại thuế khác	22.272	90.306	92.243	20.335
	444.414	1.289.103	888.671	844.846

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Techcombank theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VND	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản	149.603.049	137.354.823	3.011.155	3.073.002	27.319.394	40.103.338	179.933.598	180.531.163
Nợ phải trả	136.773.144	125.760.746	3.013.458	2.954.793	26.857.420	39.303.889	166.644.022	168.019.428
Tài sản cố định	1.060.245	1.137.578	17.796	10.558	68.383	43.088	1.146.424	1.191.224

Triệu VND	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Doanh thu trực tiếp	13.215.627	19.102.946	842.103	373.049	5.344.484	4.133.965	19.402.214	23.609.960
Chi phí (*)	(12.657.443)	(13.764.202)	(844.405)	(387.364)	(4.882.510)	(5.237.281)	(18.384.358)	(19.388.847)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp trước thuế	558.184	5.338.744	(2.302)	(14.315)	461.974	(1.103.316)	1.017.856	4.221.113

(*) Đây là chi phí trực tiếp và không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Techcombank hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, quản lý tài sản, kinh doanh chứng khoán và quản lý quỹ.

Triệu VND	Ngân hàng		Quản lý tài sản		Kinh doanh chứng khoán		Quản lý quỹ		Loại bỏ		Tổng cộng	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản	177.935.663	178.190.978	3.839.377	4.185.424	418.808	325.692	44.297	1.299.109	(2.304.547)	(3.470.040)	179.933.598	180.531.163
Công nợ	164.833.838	166.081.176	3.349.004	3.710.506	13.974	1.211	1.753	1.256.575	(1.554.547)	(3.030.040)	166.644.022	168.019.428
Tài sản cố định	1.111.909	1.173.866	32.741	14.901	1.714	2.396	60	61	-	-	1.146.424	1.191.224
Triệu VND	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
					Kinh doanh chứng khoán		Quản lý quỹ		Loại bỏ		Tổng cộng	
Doanh thu	19.206.432	23.240.183	489.928	758.821	118.419	30.438	7.346	11.347	(419.911)	(430.828)	19.402.214	23.609.961
Chi phí	(17.984.746)	(19.172.871)	(489.005)	(329.631)	(13.186)	(8.682)	(7.332)	(7.968)	109.911	130.304	(18.384.358)	(19.388.848)
Lợi nhuận trước thuế	1.221.686	4.067.312	923	429.190	105.233	21.756	14	3.379	(310.000)	(300.524)	1.017.856	4.221.113

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Techcombank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Techcombank sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Techcombank dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Hội Đồng Quản Trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Techcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Techcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Techcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội Đồng Quản Trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Techcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Kiểm toán Quản trị Rủi ro (“ARCO”) là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội Đồng Quản Trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Techcombank.

Các thành viên của ARCO là các thành viên Hội Đồng Quản trị và cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Techcombank.

ARCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Techcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Techcombank chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Techcombank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Techcombank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Techcombank chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Techcombank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Techcombank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Techcombank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Techcombank tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN trong Thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất số 3(i), 3(j) và 3(k).

Để quản lý rủi ro tín dụng Techcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Số liệu sau thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng tối đa của các công cụ tài chính nội bảng và ngoại bảng của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng.

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	31.355.867	43.190.766
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	21.159.534	43.190.766
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.196.333	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	599.121	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	54.272
Cho vay khách hàng – gộp	68.261.442	63.451.465
Chứng khoán đầu tư – gộp	46.666.041	48.338.793
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	43.573.589	43.819.780
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.092.452	4.519.013
Tài sản Có khác	21.401.575	15.228.455
	168.324.914	170.263.751

- (i) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán không bao gồm chứng khoán vốn.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	31.309.867	43.190.766
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	21.159.534	43.190.766
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.150.333	-
Chứng khoán đầu tư kinh doanh (i)	599.121	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	54.272
Cho vay khách hàng – gộp	64.415.287	57.104.413
Chứng khoán đầu tư – gộp	46.141.041	48.338.793
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	43.048.589	43.819.780
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.092.452	4.519.013
Tài sản Có khác	21.238.517	15.228.455
	163.744.701	163.916.699

- (i) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán không bao gồm chứng khoán vốn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	724.323	54.519	166.097	61.640	1.006.579
Tài sản có khác	70.445	28.930	-	-	99.375
	794.768	83.449	166.097	61.640	1.105.954

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu Đồng	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu Đồng	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu Đồng	Quá hạn trên 360 ngày Triệu Đồng	Tổng cộng Triệu Đồng
Cho vay khách hàng – gộp	1.010.549	163.210	63.392	46.627	1.283.778
	1.010.549	163.210	63.392	46.627	1.283.778

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	46.000	-	-	-	46.000
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	46.000	-	-	-	46.000
Cho vay khách hàng – gộp	1.281.360	53.811	682.526	821.879	2.839.576
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	525.000	525.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	525.000	525.000
Tài sản Có khác	-	-	24.985	38.698	63.683
	1.327.360	53.811	707.511	1.385.577	3.474.259

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu Đồng	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu Đồng	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu Đồng	Quá hạn trên 360 ngày Triệu Đồng	Tổng cộng Triệu Đồng
Cho vay khách hàng – gộp	3.542.847	764.266	560.340	195.821	5.063.274
	3.542.847	764.266	560.340	195.821	5.063.274

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Techcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Bất động sản	89.407.354	87.810.510
Máy móc thiết bị	41.318.409	50.440.043
Giấy tờ có giá	38.265.118	11.720.772
Các tài sản đảm bảo khác	50.115.402	17.195.980
	219.106.283	167.167.305

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Techcombank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Techcombank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Techcombank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền và vàng	-	-	4.529.185	-	-	-	-	4.529.185
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.576.747	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	46.000	-	17.210.180	5.412.945	3.830.104	4.615.000	241.638	31.355.867
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	595.643	95.079	109.648	-	-	800.370
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	97.928	(32.163)	(24.897)	-	-	40.868
Cho vay khách hàng – gộp	2.185.120	1.414.548	5.458.137	8.941.544	20.359.714	16.583.109	13.319.270	68.261.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	525.000	2.447.957	1.377.142	10.659.000	29.700.486	2.278.384	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn – nguyên giá	-	-	89.567	-	-	-	3.258	92.825
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư – nguyên giá	-	-	1.671.250	-	-	41.403	1.358.084	3.070.737
Tài sản có khác – gộp	70.445	46.612	13.701.970	1.610.752	3.279.198	2.692.598	-	21.401.575
	2.301.565	1.986.160	51.378.564	17.405.299	38.212.767	53.632.596	17.200.634	182.117.585
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.007.356	7.120.559	9.746.258	3.290.730	5.502	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.891.439	19.409.670	28.386.329	723.887	50.963	111.462.288
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.267	12.432	12.940	93.381	4.933	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.085.978	480.630	1.218.028	510.735	5.155.472	10.450.843
Các khoản nợ phải trả khác	-	10.870	2.706.175	1.239.738	915.718	558.696	1.336	5.432.533
	2.301.565	10.870	87.695.215	28.263.029	40.379.273	5.177.429	5.218.206	166.644.022
Mức chênh lệch khoản ròng								
	2.301.565	1.975.290	(36.316.651)	(10.857.730)	(2.066.506)	48.455.167	11.982.428	15.473.563

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
(Triệu VNĐ)								
Tài sản								
Tiền và vàng	-	-	5.115.002	-	-	-	-	5.115.002
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.465.664	-	-	-	-	4.465.664
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	20.491.965	11.424.920	8.370.296	2.661.947	241.638	43.190.766
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	437.134	-	-	-	-	437.134
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	61.696	(5.830)	(1.594)	-	-	54.272
Cho vay khách hàng – gộp	1.777.159	4.323.409	6.611.609	14.029.611	15.774.110	8.221.267	12.714.300	63.451.465
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.248.071	2.844.840	13.270.920	27.647.779	3.355.093	48.366.703
Góp vốn, đầu tư dài hạn – nguyên giá	-	-	76.905	-	-	-	-	76.905
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư – nguyên giá	-	-	-	-	-	-	1.614.540	1.614.540
Tài sản có khác – gộp	-	-	10.611.952	560.000	2.329.550	1.726.953	-	15.228.455
	1.777.159	4.323.409	49.119.998	28.853.541	39.743.282	40.257.946	17.925.571	182.000.906
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.617.602	700.000	-	-	-	3.317.602
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	18.585.342	12.146.724	14.453.796	2.410.658	536.223	48.132.743
Tiền gửi của khách hàng	-	-	68.333.496	15.897.530	3.532.264	872.183	12.306	88.647.779
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.003	14.412	127.848	101.291	3.844	252.398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.843.892	3.157.744	9.148.255	6.500.006	444.248	23.094.145
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	3.290.943	342.118	711.956	228.913	831	4.574.761
	-	-	96.676.278	32.258.528	27.974.119	10.113.051	997.452	168.019.428
Mức chênh thanh khoản ròng	1.777.159	4.323.409	(47.556.280)	(3.404.987)	11.769.163	30.144.895	16.928.119	13.981.478

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM Mẫu B05/TCTD-HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Techcombank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Techcombank được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi suất thực tế bình quân với VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Đến 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	11,10	10,53	9,61	-	-
Chứng khoán đầu tư	10,33	14,76	12,70	13,56	13,21
Cho vay khách hàng	14,43	12,90	13,09	13,49	9,13
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	7,27	8,56	7,04	12,40	-
Tiền gửi của khách hàng	8,79	9,14	10,43	11,25	11,14
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	7,75	9,48	10,00	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	2,92	9,72	10,35	9,47	1,00

Lãi suất thực tế bình quân với USD và các ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Đến 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	1,62	2,91	-	3,75	2,30
Cho vay khách hàng	6,32	6,19	6,25	5,39	-
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	2,03	2,29	2,32	3,74	-
Tiền gửi của khách hàng	1,69	1,90	1,91	1,98	2,34
Giấy tờ có giá phát hành	2,00	2,00	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu B05/TCID-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền và vàng	-	4.529.185	-	-	-	-	-	4.529.185
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.576.747	-	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	46.000	11.016.037	8.260.903	5.590.067	2.393.500	2.499.360	1.550.000	31.355.867
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	201.249	599.121	-	-	-	-	800.370
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	97.928	(32.163)	(16.432)	(8.465)	-	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	3.599.668	-	41.439.137	7.701.904	7.685.203	2.677.470	5.158.060	68.261.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	525.000	671.487	3.039.470	2.927.142	9.736.000	14.354.000	15.734.870	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	92.825	-	-	-	-	-	92.825
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - nguyên giá	-	3.070.737	-	-	-	-	-	3.070.737
Tài sản có khác - gộp	163.057	19.162.569	52.949	1.000.000	-	223.000	800.000	21.401.575
	4.333.725	44.320.836	53.489.508	17.186.950	19.798.271	19.745.365	23.242.930	182.117.585
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	7.138.641	12.806.400	7.328.838	5.824.132	6.072.394	-	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	14.819.118	56.959.381	20.383.929	8.215.005	10.674.720	410.135	111.462.288
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	76.068	49.737	2.148	-	-	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	10.705	6.085.978	480.630	114.458	3.603.570	155.502	10.450.843
Các khoản nợ khác	10.870	5.314.262	-	107.401	-	-	-	5.432.533
	10.870	27.282.726	75.927.827	28.350.535	14.155.743	20.350.684	565.637	166.644.022
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.322.855	17.038.110	(22.438.319)	(11.163.585)	5.642.528	(605.319)	22.677.293	15.473.563
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.322.855	17.038.110	(22.438.319)	(11.163.585)	5.642.528	(605.319)	22.677.293	15.473.563

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Lãi suất thực tế bình quân với VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đến 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	14,57	16,00	15,29	13,28	14,50
Chứng khoán đầu tư	19,89	20,69	18,55	17,61	21,15
Cho vay khách hàng	13,44	13,08	13,66	15,21	14,00
Nợ phải trả					
Các khoản nợ từ Chính phủ và NHNNVN	14,00	15,00	-	-	-
Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng	13,67	14,66	13,89	13,88	13,50
Tiền gửi của khách hàng	13,42	13,96	13,96	13,88	12,56
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	7,5	11,45	13,00	-	13,92
Phát hành giấy tờ có giá	-	14,00	14,00	11,71	-

Lãi suất thực tế bình quân với USD và các ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đến 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	5,56	4,43	6,79	7,40	3,70
Chứng khoán đầu tư	7,33	6,05	4,57	6,75	-
Cho vay khách hàng	-	5,00	3,50	4,93	4,47
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng	2,55	3,42	2,84	2,51	4,44
Tiền gửi của khách hàng	1,82	1,53	2,39	2,02	3,32

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền và vàng	-	5.115.002	-	-	-	-	-	5.115.002
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	4.465.664	-	-	-	-	-	4.465.664
Tiền gửi và cho vay các tổ chức	-	14.567.386	7.467.034	10.690.517	5.581.195	4.434.634	450.000	43.190.766
tín dụng khác - góp	-	437.134	-	-	-	-	-	437.134
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	61.696	(5.830)	(194)	(1.400)	-	54.272
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.251.731	-	52.516.375	2.138.716	1.070.642	170.682	1.303.319	63.451.465
Cho vay khách hàng - góp	-	958.072	1.177.839	3.144.840	10.724.840	17.756.240	14.604.872	48.366.703
Chứng khoán đầu tư - góp	-	76.905	-	-	-	-	-	76.905
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - nguyên giá	-	1.614.540	-	-	-	-	-	1.614.540
Tài sản cố định - góp	-	10.236.656	375.296	1.110.000	1.254.550	2.051.953	200.000	15.228.455
	6.251.731	37.471.359	61.598.240	17.078.243	18.631.033	24.412.109	16.558.191	182.000.906
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.617.602	700.000	-	-	-	3.317.602
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	11.438.238	7.888.799	12.507.902	7.156.456	8.641.348	500.000	48.132.743
Tiền gửi của khách hàng	-	11.364.043	56.945.048	16.009.547	2.590.613	1.628.207	110.321	88.647.779
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức	-	-	5.003	235.122	11.790	-	483	252.398
tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.288.104	3.157.744	2.630.864	10.017.391	3.000.042	23.094.145
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	472.577	-	-	-	4.574.761
Các khoản nợ khác	-	4.102.184	-	-	-	-	-	-
	-	26.904.465	71.744.556	33.082.892	12.389.723	20.286.946	3.610.846	168.019.428
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	6.251.731	10.566.894	(10.146.316)	(16.004.649)	6.241.310	4.125.163	12.947.345	13.981.478
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	6.251.731	10.566.894	(10.146.316)	(16.004.649)	6.241.310	4.125.163	12.947.345	13.981.478

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu B05/TCTD-HN**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2012 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012 của Techcombank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu
	2012	2012 (Triệu VND)	2012 (Triệu VND)
VND	3,0%	108.441	81.331
USD	1,5%	(48.079)	(36.059)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu
	2011	2011 (Triệu VND)	2011 (Triệu VND)
VND	3,0%	313.937	235.453
USD	1,5%	(53.263)	(39.947)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Techcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Techcombank cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Techcombank chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Techcombank bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Techcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Techcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Techcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền và vàng	1.725.872	393.876	77.499	2.228.240	103.698	4.529.185
Tiền gửi tại NHNNVN	4.790.242	786.505	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	13.114.945	17.644.359	354.891	-	241.672	31.355.867
Chứng khoán kinh doanh – gộp	800.370	-	-	-	-	800.370
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.313.908)	3.069.090	(55.204)	444.802	(103.912)	40.868
Cho vay khách hàng – gộp	54.705.310	13.229.885	220.515	-	105.732	68.261.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	46.043.665	944.304	-	-	-	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn	92.825	-	-	-	-	92.825
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư – nguyên giá	3.070.737	-	-	-	-	3.070.737
Tài sản cố định - gộp	21.017.531	382.960	1.084	-	-	21.401.575
	142.047.589	36.450.979	598.785	2.673.042	347.190	182.117.585
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.372.216	25.715.853	82.227	-	109	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	98.194.290	12.627.642	492.995	-	147.361	111.462.288
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	127.953	-	-	-	-	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	7.846.901	132.358	-	2.471.584	-	10.450.843
Các khoản nợ khác	4.218.559	1.005.445	5.154	198.682	4.693	5.432.533
	123.759.919	39.481.298	580.376	2.670.266	152.163	166.644.022
Trạng thái tiền tệ nội bảng	18.287.670	(3.030.319)	18.409	2.776	195.027	15.473.563
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.124.492)	1.302.101	(18.166)	-	(90.654)	68.789
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	17.163.178	(1.728.218)	243	2.776	104.373	15.542.352

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Triệu VND

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền và vàng	1.544.221	401.472	67.538	3.089.053	12.718	5.115.002
Tiền gửi tại NHNNVN	3.003.291	1.462.373	-	-	-	4.465.664
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	26.708.959	16.065.455	253.864	-	162.488	43.190.766
Chứng khoán kinh doanh – góp	437.134	-	-	-	-	437.134
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(598.715)	(1.306.124)	18.890	1.964.791	(24.570)	54.272
Cho vay khách hàng – góp	47.204.807	15.753.721	421.980	-	70.957	63.451.465
Chứng khoán đầu tư – góp	44.825.943	3.540.760	-	-	-	48.366.703
Góp vốn, đầu tư dài hạn	76.905	-	-	-	-	76.905
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư – nguyên giá	1.614.540	-	-	-	-	1.614.540
Tài sản có khác -	14.032.837	478.397	1.598	713.135	2.488	15.228.455
	138.849.922	36.396.054	763.870	5.766.979	224.081	182.000.906
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	3.317.602	-	-	-	-	3.317.602
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	28.041.982	19.804.307	218.097	-	68.357	48.132.743
Tiền gửi của khách hàng	71.814.822	15.362.857	874.545	511.912	83.643	88.647.779
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	252.398	-	-	-	-	252.398
Phát hành giấy tờ có giá	14.850.048	2.915.920	-	5.328.177	-	23.094.145
Các khoản nợ khác	4.134.688	420.312	9.982	8.861	918	4.574.761
	122.411.540	38.503.396	1.102.624	5.848.950	152.918	168.019.428
Trạng thái tiền tệ nội bảng	16.438.382	(2.107.342)	(338.754)	(81.971)	71.163	13.981.478
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(374.572)	732.291	(353.676)	-	-	4.043
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	16.063.810	(1.375.051)	(692.430)	(81.971)	71.163	13.985.521

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 và vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm của Techcombank trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền tệ	VND tăng giá 5% so với USD, EUR và vàng Triệu VND	VND giảm giá 5% so với USD, EUR và vàng Triệu VND
USD	144.301	(159.490)
Euro	(877)	969
Vàng	(132)	146
	<u>143.292</u>	<u>(158,375)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Loại tiền tệ	VND tăng giá 5% so với USD, EUR và vàng Triệu VND	VND giảm giá 5% so với USD, EUR và vàng Triệu VND
USD	100.350	(110.913)
Euro	16.131	(17.829)
Vàng	3.903	(4.314)
	<u>120.384</u>	<u>(133,056)</u>

40. Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Techcombank làm môi giới giúp khách hàng ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giá trị theo các thị trường	Mua Triệu VND	Bán Triệu VND	Số dư thuần Triệu VND
Thị trường Chicago CBOT	26.253	398.195	371.942
Thị trường Bursa, Malaysia			
Thị trường Giao dịch Công cụ Quyền chọn và Tương lai Luân Đôn	157.844	21.065	(136.779)
Ủy ban Thương Mại New York	106.506	-	(106.506)
Thị trường Giao dịch Kim Loại Luân Đôn	382.039	344.112	(37.927)
Thị trường cao su Nhật Bản (TOCOM)	4.244	58.082	53.838
Sàn giao dịch hàng hóa New York	1.952	10.221	8.269
	<u>678.838</u>	<u>831.675</u>	<u>152.837</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Giá trị theo các thị trường

	Mua Triệu VND	Bán Triệu VND	Số dư thuần Triệu VND
Thị trường Chicago CBOT	160.050	314.016	153.966
Thị trường Bursa, Malaysia	9.278	33.817	24.539
Thị trường Giao dịch Công cụ Quyền chọn và Tương lai Luân Đôn	297.138	3.027	(294.111)
Ủy ban Thương Mại New York	9.162	10.574	1.412
Thị trường Giao dịch Kim Loại Luân Đôn	649.893	441.491	(208.402)
Thị trường cao su Nhật Bản (TOCOM)	65.437	12.312	(53.125)
	1.190.958	815.237	(375.721)

41. Cam kết

(i) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Techcombank không có những cam kết chi tiêu vốn.

(ii) Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Dưới 01 năm	16.040	75.003
Từ 02 đến 05 năm	-	66.946
Trên 05 năm	-	292.627
	16.040	434.576

42. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi số					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.529.185	-	-	-	-	4.529.185
II Tiền gửi tại NHNN	5.576.747	-	-	-	-	5.576.747
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	31.355.867	-	-	31.355.867 (*)
IV Chứng khoán kinh doanh – góp	800.370	-	-	-	-	800.370 (*)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	-	-	-	-	40.868 (*)
VI Cho vay khách hàng – góp	-	-	68.261.442	-	-	68.261.442 (*)
VII Chứng khoán đầu tư – góp	-	3.092.452	-	43.895.517	-	46.987.969 (*)
VIII Góp vốn, Đầu tư dài hạn – góp	-	92.825	-	-	-	92.825 (*)
X Tài sản tài chính khác – góp	-	-	20.785.707	-	-	20.785.707 (*)
	10.947.170	3.185.277	120.403.016	43.895.517	-	178.430.980
Nợ phải trả tài chính						
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	39.170.405	39.170.405 (*)
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	111.462.288	111.462.288 (*)
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.450.843	10.450.843 (*)
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.904.207	4.904.207 (*)
	-	-	-	-	165.987.743	165.987.743

(*) Techcombank chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011


	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	
Tài sản tài chính							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.115.002	-	-	-	-	5.115.002	5.115.002
II Tiền gửi tại NHNN	4.465.664	-	-	-	-	4.465.664	4.465.664
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	43.190.766	-	-	43.190.766	(*)
IV Chứng khoán kinh doanh – góp	437.134	-	-	-	-	437.134	(*)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	54.272	-	-	-	-	54.272	(*)
VI Cho vay khách hàng – góp	-	-	63.451.465	-	-	63.451.465	(*)
VII Chứng khoán đầu tư – góp	-	4.519.013	-	43.847.690	-	48.366.703	(*)
VIII Góp vốn. Đầu tư dài hạn – góp	-	76.905	-	-	-	76.905	(*)
X Tài sản tài chính khác – góp (điều chỉnh lại)	-	-	14.829.521	-	-	14.829.521	(*)
	10.072.072	4.595.918	121.471.752	43.847.690	-	179.987.432	
Nợ phải trả tài chính							
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	51.450.345	51.450.345	(*)
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	88.647.779	88.647.779	(*)
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	23.094.145	23.094.145	(*)
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác (điều chỉnh lại)	-	-	-	-	3.431.700	3.431.700	(*)
	-	-	-	-	166.623.969	166.623.969	

(*) Techcombank chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.
Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số.

43. Số liệu so sánh


Techcombank đã phân loại lại số dư tại 31/12/2011 như sau:

	Thuyết minh	31/12/2011 (như đã trình bày trước đây) Triệu VND	31/12/2011 (Số điều chỉnh) Triệu VND	31/12/2011 (Phân loại lại) Triệu VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu	16	10.301.030	39.672	10.340.702
Tài sản có khác	16	420.370	(39.672)	380.698
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả khác	22	2.625.814	4.067	2.628.269
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Các quỹ	23	1.059.195	(4.067)	1.055.128


Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

Cừ Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán Tài chính


Simon Morris
Tổng Giám đốc



20 -03- 2013